

Số: 15 /QĐ-VKS

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân hai cấp tỉnh Đồng Nai

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH 13 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QĐ 15 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-VKSTC ngày 13/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai (theo quyết định đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục 3 (để báo cáo);
- BLĐ VKS tỉnh;
- 25 đơn vị trực thuộc VKS tỉnh;
- Bảng thông báo cơ quan;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Hân

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026**
(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-VKS ngày 14/01/2026 của Viện KSND tỉnh Đồng Nai)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số dự toán được giao bổ sung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng										VKSND Khu vực 10 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 11 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 12 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 13 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 14 - Đồng Nai
			VKSND Khu vực 1 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 2 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 3 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 4 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 5 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 6 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 7 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 8 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 9 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 10 - Đồng Nai					
1	2	4															
A	phí																
I	Số thu phí, lệ phí																
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại																
I	Chi sự nghiệp.....																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
2	Chi quản lý hành chính																
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước																
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	165.270,5	62.293,4	13.751,0	11.686,6	9.970,1	8.386,5	3.937,3	5.028,1	4.138,9	4.085,9	9.435,3	10.195,4	7.264,5	4.987,7	6.503,6	3.606,2
I	Nguồn ngân sách trong nước	165.270,5	62.293,4	13.751,0	11.686,6	9.970,1	8.386,5	3.937,3	5.028,1	4.138,9	4.085,9	9.435,3	10.195,4	7.264,5	4.987,7	6.503,6	3.606,2
1	Chi quản lý hành chính	165.270,5	62.293,4	13.751,0	11.686,6	9.970,1	8.386,5	3.937,3	5.028,1	4.138,9	4.085,9	9.435,3	10.195,4	7.264,5	4.987,7	6.503,6	3.606,2
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	145.078,6	49.576,4	12.844,0	10.814,8	9.249,0	7.750,0	3.645,0	4.642,0	3.820,0	3.779,0	8.745,0	9.443,0	6.757,0	4.635,0	6.041,4	3.337,0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.191,9	12.717,0	907,0	871,8	721,1	636,5	292,3	386,1	318,9	306,9	690,3	752,4	507,5	352,7	462,2	269,2
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ																
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ																
2.1	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia																
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ																
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở																
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng																
2.2																	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0,0	0,0														
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 267/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 ngày tháng 11 năm 2025 của Quốc hội khoá XV về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 và Quyết định số 2660/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp 2, cấp 3 trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài thực hiện tiết kiệm để tạo nguồn cải cách tiền lương) theo Nghị Quyết của Chính phủ.

Điều 3. Cục trưởng Cục Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách trong ngành Kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *guk*

Nơi nhận: *✓*

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Kho bạc nhà nước (để biết);
- KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Các đồng chí thành viên Tổ công tác của Ngành;
- Lưu VP; C3.

B-100b

✓
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Duy Giảng



VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Phụ lục

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 267/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2025 của Viện trưởng
Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

ĐƠN VỊ: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Mã số đơn vị quan hệ ngân sách: 1052434

Mã số KBNN nơi giao dịch: 1761

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ
I	KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (L340- 341)	165.270,5
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	145.078,6
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	20.191,9

Ghi chú:

1.	KP thực hiện tự chủ (nguồn 13)	145.078,6	triệu đồng
1.1.	Quỹ tiền lương biên chế	110.591,1	triệu đồng
	Quỹ tiền lương của biên chế. Trong đó: đã điều chỉnh giảm kinh phí tiền lương 127,8 triệu đồng do điều động về VKSND TP Đà Nẵng 52,2 triệu đồng; 75,6 triệu đồng về VKSND tỉnh Hà Tĩnh)	110.591,1	triệu đồng
1.2	Định mức chi thường xuyên cơ sở	30.842,0	triệu đồng
	- Định mức chi thường xuyên cơ sở của Biên chế	30.842,0	triệu đồng
1.3	Các khoản chi thường xuyên đặc thù vùng, miền	3.645,5	triệu đồng
	Chi cho HĐLĐ lái xe ô tô VKS khu vực (bao gồm tiền lương và chi thường xuyên năm 2026)	1.851,0	triệu đồng
	- Kinh phí cho đơn vị có địa bàn rộng	150,0	triệu đồng
	- Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn (hoặc máy tính xách tay) cho biên chế mới tuyển (14 bộ x 20trđ/bộ)	280,0	triệu đồng
	- Kinh phí nộp thuế trước bạ, biển xe	1.364,5	triệu đồng
2	KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ	20.191,9	triệu đồng
2.1	Kinh phí quỹ tiền thưởng cho biên chế năm 2026 (nguồn 18). Trong đó: đã điều chỉnh giảm kinh phí tiền thưởng 17,8 triệu đồng do điều động biên chế về VKSND TP Đà Nẵng 8,4 triệu đồng; về VKSND tỉnh Hà Tĩnh 9,4 triệu đồng	5677,9	triệu đồng

2.2 Chi hoạt động đặc thù ngoài định mức (nguồn 12)	6.365,0	triệu đồng
- Kinh phí chi công tác kiểm sát trại giam, trại tạm giam, phân trại tạm giam	540,0	triệu đồng
- Kinh phí cho đơn vị có án nhiều	218,0	triệu đồng
Kinh phí chi hoạt động điều tra, xác minh tin báo, tố giác tội phạm; tham gia kiểm sát quá trình điều tra và trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra; hoạt động thực hành quyền		
- công tố, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự; kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật	5.607,0	triệu đồng
2.2 Kinh phí giao theo nhiệm vụ	280,0	triệu đồng
- Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng (tính:30,0 triệu đồng/ đơn vị; cấp Khu vực: 05 trđ/kv)	100,0	triệu đồng
- Chi hỗ trợ cho người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng theo NĐ số 179/2025/CP	180,0	triệu đồng
2.3 Kinh phí may sắm trang phục	3.869,0	triệu đồng
2.4 Kinh phí sửa chữa trụ sở	4.000,0	triệu đồng
- Sửa chữa trụ sở VKSND khu vực 1	1.000,0	triệu đồng
- Sửa chữa trụ sở VKSND khu vực 3	3.000,0	triệu đồng

Chức vụ



VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

PHỤ LỤC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 267/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

		Quản lý hành chính													Sự nghiệp giáo dục đào tạo				Đơn vị: triệu đồng	
STT	VKS tỉnh	Tên đơn vị cấp III	Tổng dự toán toán ngành	Tổng số	Loại 340-341	Trong đó		Loại 340-368	Trong đó		Cộng giáo dục đào tạo	Loại 070-081	Trong đó		Đào tạo, bồi dưỡng CBCC	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Không tự chủ)(loại 100-103)				
						Tự chủ	Không Tự chủ		Tự chủ	Không Tự chủ			KP giao tự chủ	KP không tự chủ						
	1	2	3=4+11+16	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15	16				
9	Đồng Nai	Văn phòng Viện tỉnh	60.390,3	60.390,3	60.390,3	47.660,3	12.730,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 1	14.110,1	14.110,1	14.110,1	13.245,1	865,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 2	11.769,1	11.769,1	11.769,1	10.907,3	861,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 3	9.415,1	9.415,1	9.415,1	8.704,0	711,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 4	8.864,7	8.864,7	8.864,7	8.228,2	636,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 5	4.032,9	4.032,9	4.032,9	3.740,6	292,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 6	5.219,4	5.219,4	5.219,4	4.833,3	386,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 7	4.425,8	4.425,8	4.425,8	4.106,9	318,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 8	4.277,2	4.277,2	4.277,2	3.970,3	306,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 9	9.435,3	9.435,3	9.435,3	8.745,0	690,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 10	10.590,7	10.590,7	10.590,7	9.808,3	782,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 11	7.334,5	7.334,5	7.334,5	6.817,0	517,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 12	4.811,1	4.811,1	4.811,1	4.469,4	341,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 13	6.892,5	6.892,5	6.892,5	6.410,3	482,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai	VKS khu vực 14	3.701,8	3.701,8	3.701,8	3.432,6	269,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Đồng Nai Total		165.270,5	165.270,5	165.270,5	145.078,6	20.191,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

Đỗ Đức

Số: 14 /QĐ-VKS

Đồng Nai, ngày 13 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 (bổ sung, sửa đổi năm 2025);

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán nhà nước ngân sách năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-VKSTC ngày 06/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao dự toán ngân sách năm 2026 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài thực hiện tiết kiệm để tạo nguồn cải cách tiền lương) theo Nghị Quyết của Chính phủ.

Điều 3. Chánh văn phòng, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục 3 (để báo cáo);
- KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- BLĐ Viện tỉnh;
- Các phòng NV và tương đương;
- Trang thông tin điện tử;
- Bảng thông báo cơ quan;
- Lưu VT, VP (CVP, KT).

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Hân



VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-VKS ngày 13 /01/2026
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai).

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Mã số đơn vị QHNS	Mã KBNN	Tổng số tiền		
				Tổng số tiền (340-341)	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ
A	B	C	D	1=2+3	2	3
I	Đơn vị quản lý hành chính (Loại 340-341)					
1	VKSND tỉnh Đồng Nai	1052433	1761	62.293,4	49.576,4	12.717,0
2	VKSND Khu vực 1 - Đồng Nai	1052348	1761	13.751,0	12.844,0	907,0
3	VKSND Khu vực 2 - Đồng Nai	1052427	1767	11.686,6	10.814,8	871,8
4	VKSND Khu vực 3 - Đồng Nai	1059990	1771	9.970,1	9.249,0	721,1
5	VKSND Khu vực 4 - Đồng Nai	1052483	1766	8.386,5	7.750,0	636,5
6	VKSND Khu vực 5 - Đồng Nai	1050595	1766	3.937,3	3.645,0	292,3
7	VKSND Khu vực 6 - Đồng Nai	1052426	1766	5.028,1	4.642,0	386,1
8	VKSND Khu vực 7 - Đồng Nai	1052485	1768	4.138,9	3.820,0	318,9
9	VKSND Khu vực 8 - Đồng Nai	1052484	1768	4.085,9	3.779,0	306,9
10	VKSND Khu vực 9 - Đồng Nai	1053407	1775	9.435,3	8.745,0	690,3
11	VKSND Khu vực 10 - Đồng Nai	1053620	1777	10.195,4	9.443,0	752,4
12	VKSND Khu vực 11 - Đồng Nai	1122411	1779	7.264,5	6.757,0	507,5
13	VKSND Khu vực 12 - Đồng Nai	1053411	1780	4.987,7	4.635,0	352,7
14	VKSND Khu vực 13 - Đồng Nai	1053527	1779	6.503,6	6.041,4	462,2
15	VKSND Khu vực 14 - Đồng Nai	1053528	1778	3.606,2	3.337,0	269,2
TỔNG CỘNG:				165.270,5	145.078,6	20.191,9

Ghi chú:

- | | | | |
|------|---|-----------|------------|
| 1. | KP thực hiện tự chủ (nguồn 13) | 145.078,6 | triệu đồng |
| 1.1. | Quỹ tiền lương biên chế | 110.591,1 | triệu đồng |
| - | Quỹ tiền lương của biên chế. Trong đó: đã điều chỉnh giảm kinh phí tiền lương 127,8 triệu đồng do điều động về VKSND TP Đà Nẵng 52,2 triệu đồng; 75,6 triệu đồng về VKSND tỉnh Hà Tĩnh) | 110.591,1 | triệu đồng |
| 1.2 | Định mức chi thường xuyên cơ sở | 30.842,0 | triệu đồng |
| - | Định mức chi thường xuyên cơ sở của Biên chế | 30.842,0 | triệu đồng |

1.3 Các khoản chi thường xuyên đặc thù vùng, miền	3.645,5	triệu đồng
- Chi cho HĐLĐ lái xe ô tô VKS khu vực (bao gồm tiền lương và chi thường xuyên năm 2026)	1.851,0	triệu đồng
- Kinh phí cho đơn vị có địa bàn rộng	150,0	triệu đồng
- Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn (hoặc máy tính xách tay) cho biên chế mới tuyển (14 bộ x 20trđ/bộ)	280,0	triệu đồng
- Kinh phí nộp thuế trước bạ, biên xe	1.364,5	triệu đồng
2 KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ	20.191,9	triệu đồng
2.1 Kinh phí quỹ tiền thưởng cho biên chế năm 2026 (nguồn 18). Trong đó: đã điều chỉnh giảm kinh phí tiền thưởng 17,8 triệu đồng do điều động biên chế về VKSND TP Đà Nẵng 8,4 triệu đồng; về VKSND tỉnh Hà Tĩnh 9,4 triệu đồng	5677,9	triệu đồng
2.2 Chi hoạt động đặc thù ngoài định mức (nguồn 12)	6.365,0	triệu đồng
- Kinh phí chi công tác kiểm sát trại giam, trại tạm giam, phân trại tạm giam	540,0	triệu đồng
- Kinh phí cho đơn vị có án nhiều	218,0	triệu đồng
- Kinh phí chi hoạt động điều tra, xác minh tin báo, tố giác tội phạm; tham gia kiểm sát quá trình điều tra và trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra; hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự; kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật	5.607,0	triệu đồng
2.2 Kinh phí giao theo nhiệm vụ	280,0	triệu đồng
- Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng (tính:30,0 triệu đồng/ đơn vị; cấp Khu vực: 05 trđ/kv)	100,0	triệu đồng
- Chi hỗ trợ cho người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng theo ND số 179/2025/CĐ-CP	180,0	triệu đồng
2.3 Kinh phí may sắm trang phục	3.869,0	triệu đồng
2.4 Kinh phí sửa chữa trụ sở	4.000,0	triệu đồng
- Sửa chữa trụ sở VKSND KV 1	1.000,0	triệu đồng
- Sửa chữa trụ sở VKSND KV 3	3.000,0	triệu đồng